

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....


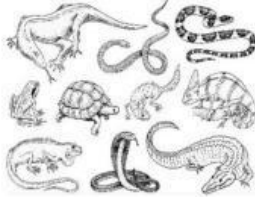

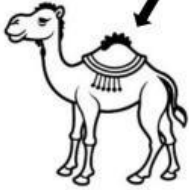








Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3 - The desert: Vocabulary 1 & Flyers Speaking

A. Vocabulary (* Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi)

| | | | |
|---|---|--|--|
| <p>1</p>  <p>cactus (n) xương rồng</p> | <p>2</p>  <p>reptile (n) bò sát</p> | <p>3</p>  <p>camel (n) lạc đà</p> | <p>4</p>  <p>hump (n) bướu (của lạc đà)</p> |
| <p>5</p>  <p>lizard (n) thằn lằn</p> | <p>6</p>  <p>monster (n) quái vật</p> | <p>7</p>  <p>devil (n) ác quỷ</p> | <p>8</p>  <p>snake (n) rắn</p> |
| <p>9</p>  <p>hot (adj) nóng</p> | <p>10</p>  <p>cold (adj) lạnh</p> | <p>11</p>  <p>warm (adj) ấm</p> | <p>12</p>  <p>cool (adj) mát</p> |

❖ Extra vocabulary:

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|-----|-------------------------|--------------------|-----|--------------------|--------------|
| 1 | tail (n) | đuôi | 8 | kind (n) | loại |
| 2 | sail (v) | lướt sóng | 9 | horn (n) | sừng |
| 3 | sport center (n) | trung tâm thể thao | 10 | meeting (n) | buổi gặp mặt |
| 4 | town (n) | thị trấn | 11 | ski (v) | trượt tuyết |
| 5 | terrible (adj) | tệ, kinh khủng | 12 | flour (n) | bột mì |
| 6 | butter (n) | bơ | 13 | pilot (n) | phi công |
| 7 | dinosaur (n) | khủng long | | | |





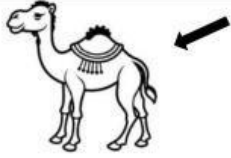
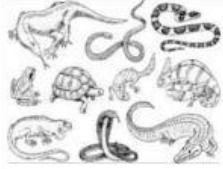
* Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ

B. Homework

I. Complete the words in each sentence (Hoàn thành các từ ở mỗi câu)

0. The **s n a k e** has a long body.
1. The **c _ c _ u _** grows in the desert.
2. A **r _ p _ i _ e** is an animal that lays eggs and has scales.
3. The **c _ m _ l** has a large hump on its back.
4. A **l _ z _ r _** likes to bask in the sun.
5. The **d _ v _ l** often has horns and a tail.

II. Look at the picture. Choose "Yes" or "No" (Nhìn vào bức tranh. Chọn Yes hoặc No)

| | |
|--|---|
|  0. This cactus has flowers. Yes No |  3. This is a camel. Yes No |
|  1. This lizard has long tail. Yes No |  4. The devil is nice and friendly. Yes No |
|  2. This camel has 3 humps. Yes No |  5. There are many kinds of reptiles. Yes No |

III. Unscramble the words to form correct sentences

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành các câu hoàn chỉnh)

0. was / She / happy / yesterday

→ She was happy yesterday. _____

1. were / We / at / school.

→ _____

2. it / Was / cold / yesterday?

→ _____

3. It / not / was / warm.

→ _____

4. They / friends. / were / my

→ _____

5. The weather / hot. / was / very

→ _____

Các con nghe bài ở link này:
<https://drive.google.com/file/d/1GaZETA10KH5v4xbYmHrKSrqrWLUWVW78->

Part 4

– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

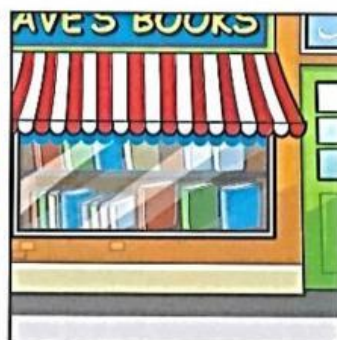
Where will Helen's club meet on Saturday?



A ☐



B ☐



C ☒

1 What does Helen play at the club?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What must Helen take to the club this week?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Who's going to visit the club next month?



A ☐



B ☐



C ☐

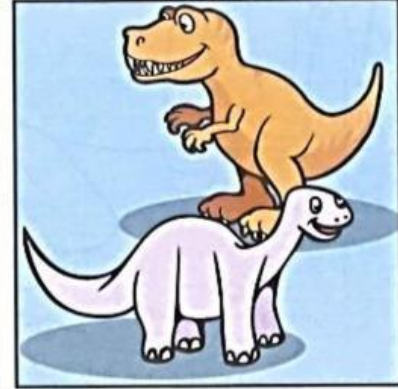
4 Which film was the most interesting?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What is the club going to do on holiday next year?



A ☐



B ☐



C ☐